

Bản tin THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 22/5/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường cao su trong nước	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới	6
2. Thị trường cà phê trong nước	7
3. Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 5/2019 giảm	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Trung Quốc quý I/2019 và thị phần của Việt Nam	8
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	10
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	10
2. Trong nước, giá hạt tiêu phổ biến ở mức 43.000 – 45.000 đ/kg	10
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ quý I/2019 và thị phần của Việt Nam	13
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	15
1. Thị trường rau quả thế giới	15
2. Xuất khẩu rau quả trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018	15
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc và thị phần của Việt Nam	17
THỊ TRƯỜNG THỊT	20
1. Thị trường thịt thế giới	20
2. Thị trường trong nước	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
1. Thị trường thủy sản thế giới	23
2. Thị trường trong nước	24
3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản	25
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản EU 3 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	28
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	28
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	29
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31
Thông báo liên quan đến giấy C/C đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam sang Anh	31
Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản	31

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 5/2019 tăng do thị trường kỳ vọng vào việc Thái Lan giảm xuất khẩu.

- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục giảm.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu 20 ngày đầu tháng 5/2019 tại Ma-lai-xi-a tăng, tại Ấn-đô-nê-xi-a giảm và Việt Nam, tại Bra-xin ổn định.

- Rau quả: Vài thiếu đầu vụ tại thành phố Nam Kinh (Trung Quốc) có giá rất cao. Từ năm 2019, Trung Quốc cho phép nhập khẩu sầu riêng tươi, nguyên quả từ Ma-lai-xi-a.

- Thịt: Trong 20 ngày đầu tháng 5/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 6/2019 tại Chicago (Hoa Kỳ) biến động theo xu hướng tăng.

- Thủy sản: Rabobank dự báo nhu cầu thủy sản sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt tăng trưởng tiêu dùng thủy sản nuôi sẽ cao hơn tiêu dùng thủy sản khai thác.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 3/2019, nhập khẩu gỗ dán của Nhật Bản giảm mạnh.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới. Giá

xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

- Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2019, giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Giá cà phê xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 5/2019 tiếp tục giảm.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước giao dịch ở mức thấp. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 15,7% trong quý I/2018, lên 20% trong quý I/2019.

- Rau quả: Thị phần rau quả Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Xuất khẩu mặt hàng rau quả trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh.

- Thịt: Từ đầu tháng 5/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi (ASF).

- Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau giảm. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối giảm.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh.



- Giá cao su trên thị trường thế giới 10 ngày giữa tháng 5/2019 tăng do thị trường kỳ vọng vào việc Thái Lan giảm xuất khẩu.

- Giá mủ cao su trong nước tăng theo xu hướng giá thế giới.

- Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2019, giá cao su trên thị trường thế giới tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 21/5/2019 giá cao su kỳ hạn tháng 6/2019 giao dịch ở mức 202 Yên/kg (tương đương 1,84 USD/kg), giảm từ mức cao nhất trong 1 tháng vào ngày 17/5/2019 (đạt mức 204 Yên/kg), do lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ-Trung Quốc gia tăng sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu và nhu cầu hàng hóa giảm, nhưng tăng 6,6% so với 10 ngày trước đó.

+ Tại sàn Thượng Hải, giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2019 ngày 21/5/2019 giao dịch ở mức 11.975 NDT/tấn (tương đương 1,73 USD/kg), tăng 3,7% so với 10 ngày trước đó.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS 3 ngày 20/5/2019 chào bán ở mức 55,1 Baht/kg (tương đương 1,73 USD/kg), tăng 0,5%

so với 10 ngày trước đó.

Giá cao su tại Tokyo tăng so với cuối tháng 4/2019 do thị trường kỳ vọng việc hạn chế xuất khẩu của Thái Lan sẽ khiến nguồn cung giảm. Theo Cơ quan Quản lý Cao su Thái Lan, nước này bắt đầu giảm xuất khẩu 126.240 tấn cao su từ ngày 20/5/2019 đến ngày 19/9/2019.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2019 giảm 16,2% so với tháng 2/2019, xuống còn 49.465 tấn, nhưng tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2019 đạt 53.265 tấn, tăng 29,6% so với tháng 2/2019, nhưng giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 43,2%), Đức (chiếm 12%), Phần Lan (chiếm 7,8%), Hoa Kỳ (chiếm 4,8%) và Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 4%).

Tháng 3/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 101.646 tấn cao su tự nhiên, tăng 27% so với tháng 2/2019 và tăng 9,4% so

THỊ TRƯỜNG CAO SU

với cùng kỳ năm 2018. Tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2019 tăng 9,1% so với tháng 2/2019, lên 43.770 tấn, nhưng giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2018. Cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a được sử dụng chủ yếu trong ngành công nghiệp găng tay cao su với mức tiêu thụ 32.848 tấn, chiếm 75% tổng lượng tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 3/2019 ở mức 201.792 tấn, giảm 6% so với tháng 2/2019 và giảm 28,4% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường cao su trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng theo xu hướng tăng của thị trường thế giới. Ngày 21/5/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ nước tại vườn và tại nhà máy tăng 5 đ/độ TSC so với 10 ngày trước đó, hiện giao dịch ở mức 285 đ/độ TSC và 290 đ/độ TSC.

Tính đến ngày 17/5/2019, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 2 lần trong tháng điều chỉnh tăng giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV tháng 5/2019

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 28/4/2019	Ngày 08/5/2019	Ngày 17/5/2019
Mủ cao su nước tại vườn	đ/độ TSC	270	280	285
Mủ cao su nước tại nhà máy	đ/độ TSC	275	285	290
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.400	12.000	12.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.900	8.300	8.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.300	10.600	10.800
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.400	12.000	12.200

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 5/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 31,71 nghìn tấn, trị giá 45,9 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với 15 ngày trước đó; giảm 31,4% về lượng và giảm 30,7% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 5/2018. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 446,31 nghìn tấn, trị giá 602,16 triệu USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 5/2019 ở mức 1.448 USD/tấn, giảm 0,4% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó, nhưng tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 3 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu 521,98 nghìn tấn cao su, trị giá 959,01 triệu USD, tăng 8% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hoa Kỳ. Trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 8,99 nghìn tấn, trị giá 10,85 triệu USD, giảm 21,7% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ giảm từ 2,4% trong 3 tháng đầu năm 2018, xuống còn 1,7% trong 3 tháng đầu năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Về cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu 270,68 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 378,76 triệu USD, tăng 6,4% về lượng, nhưng giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: n-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam... Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, nhưng thị phần chỉ chiếm 3,3% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ. Lượng cao su tự nhiên

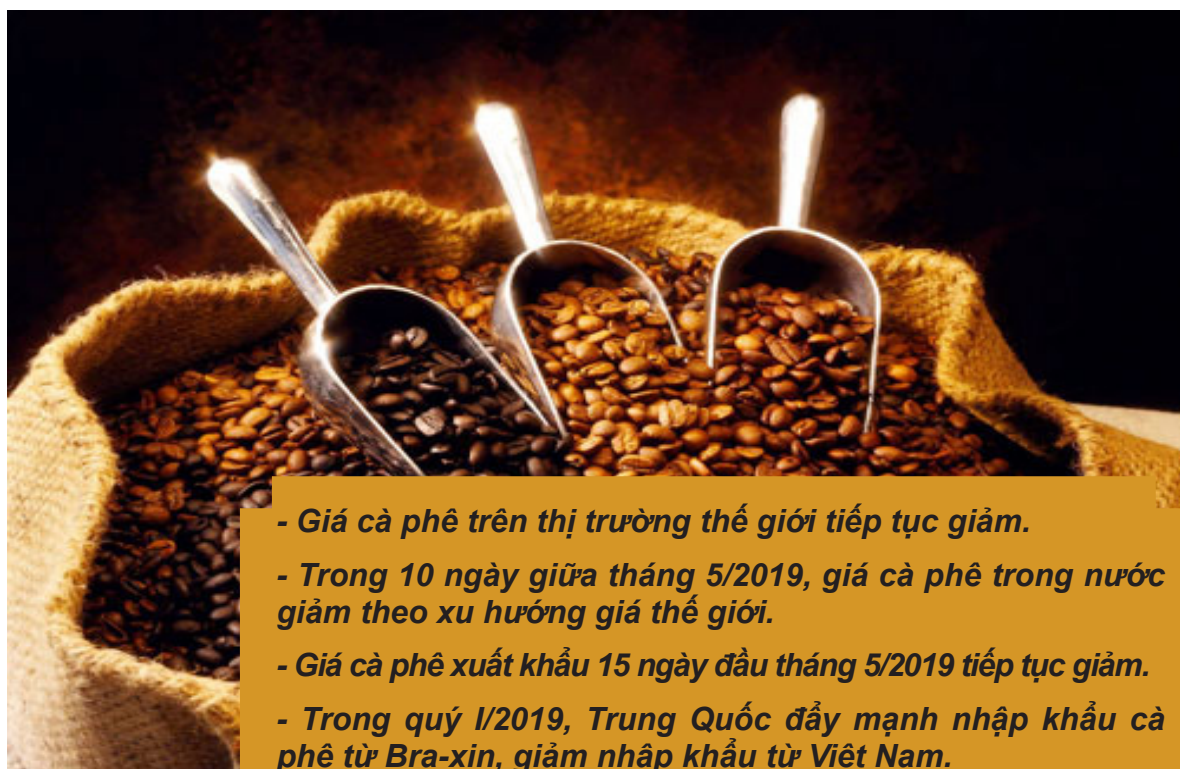
nhập khẩu từ Việt Nam của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2019 đạt 8,98 nghìn tấn, trị giá 10,82 triệu USD, giảm 21,7% về lượng và giảm 36,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Hoa Kỳ đạt 183,58 nghìn tấn, trị giá 417,15 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức và Pháp. Trong khi đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm một lượng nhỏ.

15 thị trường chính cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	3 tháng 2019		So với 3 tháng 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2019
Tổng	521.987	959.015	8,0	4,3	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	149.341	210.107	-2,0	-13,1	31,5	28,6
Thái Lan	70.209	112.163	17,8	0,8	12,3	13,5
Ca-na-đa	51.977	118.571	7,7	11,3	10,0	10,0
Nhật Bản	26.049	75.044	20,0	22,5	4,5	5,0
Hàn Quốc	26.010	54.905	12,9	22,1	4,8	5,0
Đức	27.448	69.585	36,3	38,6	4,2	5,3
Nga	20.848	39.485	-5,3	2,3	4,6	4,0
Pháp	19.787	48.851	37,6	42,0	3,0	3,8
Mê-hi-cô	19.968	41.551	-1,8	-6,5	4,2	3,8
Bờ biển Ngà	18.138	25.714	41,1	27,5	2,7	3,5
Li-bê-ri-a	12.152	15.938	31,1	17,9	1,9	2,3
Đài Loan	7.969	19.382	41,8	44,7	1,2	1,5
Ma-lai-xi-a	7.866	11.734	4,4	-0,7	1,6	1,5
Tây Ban Nha	4.831	11.299	-14,0	-13,9	1,2	0,9
Ý	5.469	15.124	68,9	54,8	0,7	1,0
Việt Nam	8.990	10.847	-21,7	-36,8	2,4	1,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



- Giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục giảm.
- Trong 10 ngày giữa tháng 5/2019, giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới.
- Giá cà phê xuất khẩu 15 ngày đầu tháng 5/2019 tiếp tục giảm.
- Trong quý I/2019, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày giữa tháng 5/2019, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với 10 ngày đầu tháng 5/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 21/5/2019 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2019 giảm 0,8% so với ngày 10/5/2019, xuống còn 1.334 USD/tấn; kỳ hạn tháng 9/2019 giao dịch ở mức 1.354 USD/tấn, giảm 0,7% so với ngày 10/5/2019.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 21/5/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 giao dịch ở mức 89,9 Uscent/lb, giảm 1,0% so với ngày 10/5/2019; kỳ hạn giao tháng 9/2019 giao dịch ở mức 92,25 Uscent/lb, giảm 0,9% so với ngày 10/5/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 21/5/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 giảm 1,8% so với ngày 10/5/2019, xuống còn mức 105 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2019 giảm 1,1% so với ngày 10/5/2019, xuống còn

108,3 Uscent/lb.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vớ 5% giao dịch ở mức giá 1.289 USD/tấn, trừ lùi 45 USD/tấn, giảm 0,8% so với ngày 10/5/2019.

Trên thị trường cà phê toàn cầu, giá giảm do đồng Real Bra-xin giảm khiến nông dân nước này đẩy mạnh bán ra, trong khi đồng USD mạnh lên so với các đồng tiền chủ chốt trong rổ tiền tệ thế giới, làm giảm sức mua. Bên cạnh đó, quá trình Brexit bế tắc khiến đồng bảng Anh suy yếu cũng gây thêm bất lợi cho giá cà phê Robusta tại thị trường London. Tuy nhiên, sự hồi phục mạnh mẽ của thị trường chứng khoán là nhân tố chính thúc đẩy giới đầu cơ chuyển kênh đầu tư, khiến thị trường hàng hóa toàn cầu nói chung, và mặt hàng cà phê nói riêng giảm giá.

Trong bối cảnh giá cà phê toàn cầu giảm giá do chịu sức ép dư cung, nhiều quốc gia sản xuất cà phê lớn đã thu hẹp

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

diện tích trồng. Theo Cơ quan cung ứng mùa vụ của Chính phủ Bra-xin (Conab), diện tích trồng cà phê tại Bra-xin trong năm 2019 giảm 1,1%, xuống 1,842 triệu ha, mức thấp nhất kể từ năm 2007, do giá cà phê toàn cầu ở mức thấp khiến nông dân thu hẹp diện tích. Conab dự kiến sản lượng cà phê của Bra-xin đạt 50,9 triệu bao trong năm 2019, giảm 17% so với sản lượng năm 2018. Sản lượng giảm mạnh trong năm 2019 một phần do năm nay là năm sản lượng thấp hơn trong chu kỳ sản lượng 2 năm (một năm sản lượng cao và một năm sản lượng thấp hơn). Conab ước tính sản lượng cà phê Arabica ở mức 36,9 triệu bao trong năm 2019, giảm 22% so với mức 47,4 triệu bao trong năm 2018. Sản lượng cà phê Robusta ở mức 13,9 triệu bao so với dự đoán trong tháng 1/2019 là 14,3 - 16,3 triệu bao. Năm 2018, Bra-xin đã sản xuất 14,2 triệu bao cà phê Robusta.

2. Thị trường cà phê trong nước

Hiện trên địa bàn tỉnh Tây Nguyên đang tồn một lượng lớn cà phê trong dân và ở các đại lý. Phần lớn người trồng cà

phê chọn hình thức “kỳ gửi” tại đại lý sau khi thu hoạch, đợi khi được giá mới chốt bán. Giá cà phê liên tục giảm trong thời gian qua khiến nông dân và các đại lý vẫn giữ hàng chờ giá. Bên cạnh đó, yếu tố thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng đến quá trình canh tác, chi phí cho sản xuất tăng, trong khi giá lại ở mức thấp khiến người dân và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2019, giá cà phê trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Ngày 20/5/2019, giá cà phê Robusta nhân xô tại thị trường trong nước giảm từ 0,7-2,3% so với ngày 10/5/2019 và giảm từ 2,6-3,8% so với ngày 20/4/2019. Hiện giá cà phê Robusta nhân xô ở mức thấp nhất là 29.700 đ/kg tại các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 30.400 đ/kg tại các huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk và huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 0,6% so với ngày 10/5/2019 và giảm 2,2% so với ngày 20/4/2019, xuống mức 31.700 đ/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/5/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 10/5/2019 (%)	So với ngày 20/4/2019 (%)
<i>Tỉnh Lâm Đồng</i>			
Bảo Lộc (Robusta)	29.800	-1,3	-2,9
Di Linh (Robusta)	29.700	-1,3	-3,3
Lâm Hà (Robusta)	29.700	-1,3	-2,9
<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>			
Cư M'gar (Robusta)	30.400	-2,3	-3,8
Ea H'leo (Robusta)	30.300	-2,3	-3,8
Buôn Hồ (Robusta)	30.300	-2,3	-3,8
<i>Tỉnh Gia Lai</i>			
Ia Grai (Robusta)	30.400	-1,0	-2,9
<i>Tỉnh Đắk Nông</i>			
Gia Nghĩa (Robusta)	30.200	-1,3	-3,2
<i>Tỉnh Kon Tum</i>			
Đắk Hà (Robusta)	30.300	-0,7	-2,6
TP. Hồ Chí Minh (R1)	31.700	-0,6	-2,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

3. Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 5/2019 giảm

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 đạt gần 64 nghìn tấn, trị giá 104,19 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 11,7% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 4/2019, so với 15 ngày đầu tháng 5/2018 giảm 9,3% về lượng và giảm 25% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, xuất khẩu cà phê đạt 695,5 nghìn tấn, trị giá 1,196 tỷ USD, giảm 12,8% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu tháng 5/2019 đạt mức 1.629 USD/tấn, giảm 2,9% so với 15 ngày đầu tháng 4/2019, và giảm 17,3% so với 15 ngày đầu tháng 5/2018. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 5/2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.721 USD/tấn, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2018.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Trung Quốc quý I/2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu

cà phê của Trung Quốc quý I/2019 đạt 14.294 tấn, trị giá 56,64 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 14,7% về trị giá so với quý IV/2018; tăng 17,6% về lượng, nhưng giảm 29,4% về trị giá so với quý I/2018.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc trong quý I/2019 ở mức 3,96 USD/kg, giảm 2,4% so với quý IV/2018 và giảm 40% so với quý I/2018. Trong đó:

Giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Việt Nam ở mức 1,61 USD/kg trong quý I/2019, giảm 28,4% so với quý IV/2018 và giảm 75,2% so với quý I/2018.

Quý I/2019, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Bra-xin đạt mức 3,04 USD/kg, tăng 2,2% so với quý IV/2018, nhưng giảm 3,5% so với quý I/2018. Tương tự, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ Cô-lôm-bia trong quý I/2019 đạt mức 3,64 USD/kg, tăng 7,4% so với quý IV/2018, nhưng giảm 7,8% so với quý I/2018.

Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ In-đô-nê-xi-a và Hoa Kỳ trong quý I/2019 tăng 1,2% và 3,8% so với quý IV/2018, tăng 11,7% và 3,9% so với quý I/2018, đạt lần lượt 3,80 USD/kg và 10,22 USD/kg.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc quý I/2019 (HS0901)

Thị trường	Quý I/2019			So với quý IV/2018 (%)			So với quý I/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng	Trị giá	Giá TB
Việt Nam	5.165	8.320	1,61	-10,8	-36,2	-28,4	-2,1	-75,7	-75,2
Bra-xin	3.191	9.710	3,04	52,0	55,3	2,2	212,7	201,8	-3,5
Cô-lôm-bi-a	1.177	4.290	3,64	-6,3	0,6	7,4	44,2	33,1	-7,8
Ma-lai-xi-a	871	6.821	7,83	-32,5	-33,3	-1,2	-31,4	-32,5	-1,5
Ê-ti-ô-pi-a	688	2.351	3,42	-48,0	-49,9	-3,8	94,4	79,7	-7,6
In-đô-nê-xi-a	544	2.064	3,80	-32,8	-31,9	1,2	-14,7	-4,8	11,7
Ý	478	5.775	12,08	-3,9	-2,7	1,3	-22,3	-24,2	-2,4
Hoa Kỳ	401	4.094	10,22	-16,2	-13,1	3,8	-50,7	-48,8	3,9
Goa-tê-ma-la	260	845	3,24	-71,0	-71,1	-0,2	4,9	-9,2	-13,5
Trung Quốc	228	1.870	8,20				455.964	93.400	-79,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về cơ cấu nguồn cung: Quý I/2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chủ yếu như: Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ý, Hoa Kỳ, Goa-tê-ma-la, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin. Cụ thể như sau:

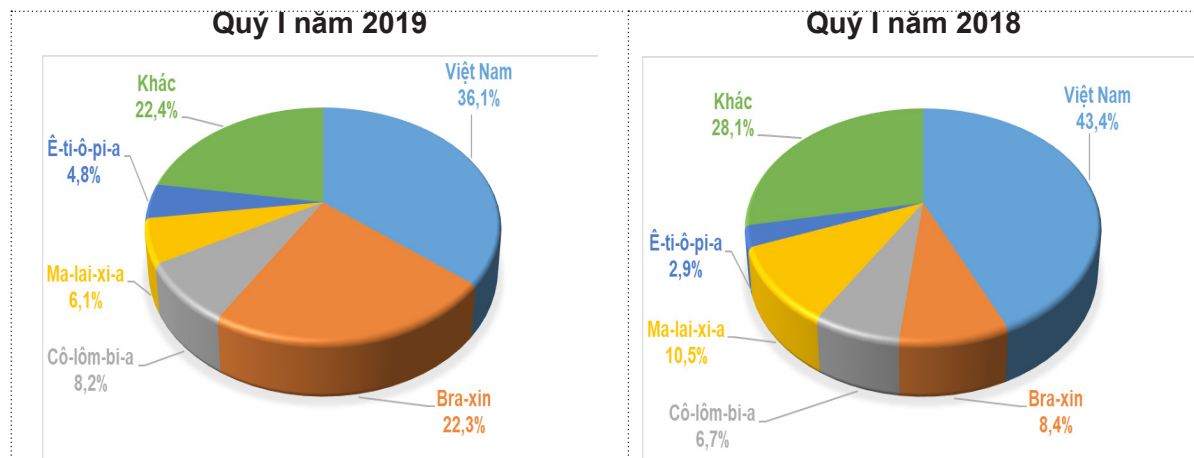
Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong quý I/2019, đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 8,3 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 36,2% về trị giá so với quý IV/2018, giảm 75,7% về lượng và giảm 75,2% về trị giá so với quý I/2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Trung Quốc giảm từ 42,4% trong quý I/2018, xuống còn 36,1% trong quý I/2019.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong quý I/2019, đạt 3.191 tấn, trị giá 9,71 triệu USD, tăng 52% về lượng và tăng 55,3% về trị giá so với quý IV/2018, tăng 212,7% về lượng và tăng 201,8% về trị giá so với quý I/2018. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Trung Quốc tăng từ 8,4% trong quý I/2018, lên 22,3%

trong quý I/2019.

Theo hãng nghiên cứu thị trường Euromonitor International, người dân Trung Quốc tiêu thụ 4,5 tỷ cốc cà phê mỗi năm, thấp hơn nhiều so với mức tiêu thụ 133,9 tỷ cốc mỗi năm của người dân Hoa Kỳ. Từ năm 2014 – 2019, tiêu thụ cà phê của Trung Quốc được dự báo sẽ tăng khoảng 18%, bất chấp việc tăng trưởng kinh tế nước này có dấu hiệu chậm lại, trong khi nhu cầu cà phê của Hoa Kỳ được dự báo chỉ tăng 0,9%. Theo báo cáo của Ngân hàng Barclays, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cà phê của Trung Quốc trong thời gian từ nay đến năm 2020 có thể cao gấp 3 lần trong 5 năm qua. Đáng chú ý, với dân số lên tới 1,42 tỷ người, Trung Quốc là quốc gia tiêu thụ nhiều nhất hàng loạt hàng hóa cơ bản, trong đó tiêu thụ khoảng 30% sản lượng gạo toàn cầu, nhưng chỉ 1% số người uống cà phê trên thế giới là người Trung Quốc. Chính vì vậy, Trung Quốc được coi là thị trường tiềm năng lớn đối với ngành cà phê toàn cầu nói chung và ngành cà phê Việt Nam nói riêng.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Trung Quốc (Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: ITC



- Giá hạt tiêu toàn cầu 20 ngày đầu tháng 5/2019 tại Ma-lai-xi-a tăng, tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm, tại Bra-xin ổn định.

- Giá hạt tiêu trong nước giao dịch ở mức thấp.

- Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 15,7% trong quý I/2018, lên 20% trong quý I/2019.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Trong 20 ngày đầu tháng 5/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng biến động không đồng nhất tùy thị trường. Cụ thể:

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 20/5/2019, giá hạt tiêu đen xuất khẩu của nước này đạt mức 2.529 USD/tấn, giảm 3,2% so với ngày 18/4/2019. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 4,1% so với ngày 18/4/2019, xuống mức 4.076 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu nước này tăng lần lượt 3,3% và tăng 0,7% so với ngày 18/4/2019, lên mức 3.080 USD/tấn và 4.556 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, ngày 20/5/2019 giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l giảm lần lượt 1,6% và 3,1% so với ngày 18/4/2019, xuống còn mức 2.115 USD/tấn và 2.180 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 7,4% so với ngày 18/4/2019, xuống còn mức 3.195 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen duy trì ổn định ở mức 2.250 USD/tấn kể từ ngày 9/1/2019 đến nay.

Nhìn chung, thị trường hạt tiêu toàn cầu chủ yếu vẫn chịu sức ép giảm giá do áp lực dư cung, nhu cầu ở mức thấp.

Bra-xin là nước xuất khẩu hạt tiêu mới nổi, do đồng Real suy yếu trong khi đồng USD tăng mạnh khiến người trồng hạt tiêu nước này ồ ạt bán với giá rẻ. Hệ quả là giá xuất khẩu hạt tiêu của các nước xuất khẩu lớn như Việt Nam và Ấn Độ liên tục giảm, hiện đứng ở mức thấp. Dự báo thời gian tới, giá hạt tiêu sẽ khó có khả năng tăng mạnh do nguồn cung hạt tiêu toàn cầu dồi dào, lượng tồn kho lớn, trong khi Việt Nam và Xri Lan- ca đã bắt đầu vụ thu hoạch mới với kỳ vọng năng suất cao.

2. Trong nước, giá hạt tiêu phổ biến ở mức 43.000 – 45.000 đ/kg

Theo thống kê của Cục Bảo vệ thực vật – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến hết năm 2018, diện tích hạt tiêu toàn vùng Tây Nguyên là hơn 89.000 ha, thấp hơn năm 2017 khoảng 3.000 ha. Trong đó hạt tiêu tập trung chủ yếu ở tỉnh Gia Lai gần 16.300 ha, Đắk Nông hơn 34.000 ha và Đắk Lắk hơn 36.600 ha.

Trong 20 ngày đầu tháng 5/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước ổn định hoặc giảm so với tháng 4/2019, tùy từng địa phương. Ngày 20/5/2019, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước ở mức thấp nhất là 43.000 đ/kg tại Chư Sê và Đồng Nai; cao nhất 45.000 đ/kg tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/5/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 20/4/2019 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	44.000	-2,2
Gia Lai		
Chư Sê	43.000	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	44.000	-2,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	45.000	-2,2
Bình Phước	44.000	-2,2
Đồng Nai	43.000	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu 15 ngày đầu tháng 5/2019 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 42,3 triệu USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 4/2019, tăng 61,1% về lượng và tăng 21,4% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 5/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 125,2 nghìn tấn, trị giá 325,38 triệu USD, tăng 28,5% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 4/2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 37,3 nghìn tấn, trị giá 94,14 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với tháng 3/2019, so với tháng 4/2018 tăng 38,8% về lượng và tăng

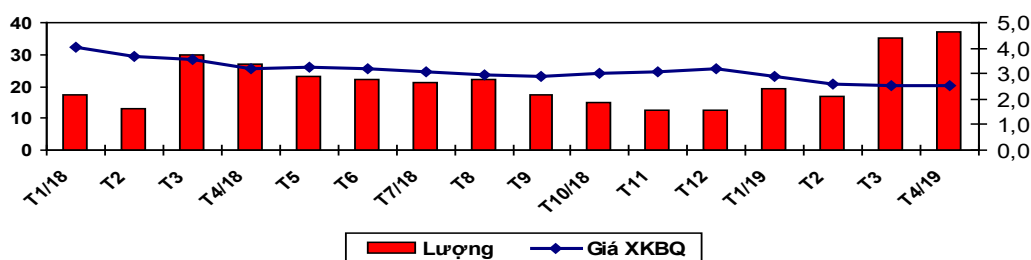
9,9% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 108,2 nghìn tấn, trị giá 283,59 triệu USD, tăng 24,8% về lượng, nhưng giảm 7,5% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2018.

Trong 15 ngày đầu tháng 5/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 2.449 USD/tấn, giảm 2,6% so với 15 ngày đầu tháng 4/2019, và giảm 24,6% so với 15 ngày đầu tháng 5/2018. Lũy kế từ đầu năm đến giữa tháng 5/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ở mức 2.598 USD/tấn, giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 4/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.523 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 3/2019 và giảm 20,8% so với tháng 4/2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.621 USD/tấn, giảm 25,9% so với 4 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu năm 2018 – 2019

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Đơn giá – USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

So với tháng 3/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2019 biến động trái chiều, so với tháng 4/2018 giảm ở tất cả các thị trường. Cụ thể: Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Úc tăng 23%, đạt 4.080 USD/tấn; Ca-na-đa tăng 21,9%, đạt 3.164 USD/tấn. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Hà Lan và Anh nhìn chung

khá ổn định. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường giảm, như Bỉ, Thái Lan, Tây Ban Nha, Đức, Ma-lai-xi-a, Ý.

4 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường đều giảm mạnh, như Úc giảm 24,6%, Bỉ giảm 25,1%, Hà Lan giảm 27,8%.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 4/2019

Thị trường	Giá XKBQ tháng 4/2019 (USD/tấn)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	Giá XKBQ 4 tháng 2019 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2018 (%)
Úc	4.080	23,0	-5,3	3.722	-24,6
Bỉ	3.583	-5,7	-20,5	3.820	-25,1
Hà Lan	3.450	0,0	-20,6	3.591	-27,8
Anh	3.281	0,1	-29,4	3.468	-30,0
Ca-na-đa	3.164	21,9	-12,9	2.970	-30,8
Thái Lan	3.097	-8,1	-23,5	3.202	-28,0
Tây Ban Nha	2.980	-3,3	-15,4	3.069	-18,1
Đức	2.963	-2,5	-21,3	3.102	-24,0
Ma-lai-xi-a	2.814	-7,2	-25,7	2.989	-26,1
Ý	2.807	-5,0	-27,9	2.977	-28,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 4,8 nghìn tấn, trị giá 13,23 triệu USD, tăng 24,3% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với tháng 4/2018. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu sang Hoa Kỳ tăng 31% về lượng, nhưng giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018,

đạt 18,6 nghìn tấn, trị giá 52,92 triệu USD.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2019 sang hai thị trường Đức và Thái Lan tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 4/2018 với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 55% và 39,8% về lượng, tăng 22% và 6,9% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.829	13.235	24,3	-3,0	18.641	52.923	31,0	-6,2
Ấn Độ	2.461	5.942	17,7	-6,6	9.969	24.783	8,4	-20,9
Pa-ki-xtan	1.662	4.157	5,6	-12,9	5.572	13.871	1,2	-24,0
Đức	1.606	4.758	55,0	22,0	3.600	11.167	16,9	-11,1

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Thị trường	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng năm 2019		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	1.246	2.998	12,6	-4,0	4.903	11.752	9,9	-16,4
Ai Cập	981	2.110	13,9	-4,0	2.791	6.080	8,7	-14,3
Hà Lan	966	3.333	21,7	-3,3	2.765	9.928	15,2	-16,8
Thái Lan	580	1.796	39,8	6,9	2.078	6.654	7,3	-22,7
Hàn Quốc	556	1.559	-12,2	-30,7	2.473	6.909	34,3	-2,8
Thổ Nhĩ Kỳ	541	1.216	16,1	-5,7	1.364	3.094	29,2	-1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Hoa Kỳ quý I/2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong quý I/2019 đạt 56.738 tấn, trị giá 150,74 triệu USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với quý I/2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ quý I/2019 đạt mức 2.657 USD/tấn, giảm 7,1% so với quý I/2018. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ một số nguồn cung tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm Mê-hi-cô tăng 22,4%, lên mức 1.389 USD/tấn; Trung Quốc tăng 3,3%, lên mức 3.012 USD/tấn; Ấn Độ tăng 5,0%, lên mức 2.856 USD/tấn; Tây Ban Nha tăng 5,5%, lên mức 3.474 USD/tấn. Ở chiều ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ các thị trường giảm, gồm Việt Nam giảm 31,6%, xuống còn 3.231 USD/tấn; Bra-xin giảm 41,8%, xuống còn 2.251 USD/tấn; Pê-ru giảm 10,2%, xuống còn 2.935 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 40,3%, xuống còn 3.645 USD/tấn.

Về cơ cấu nguồn cung: Quý I/2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ những thị trường như: Việt Nam, Trung Quốc,

Pê ru, In-đô-nê-xi-a, Cô-lôm-bi-a, Đức; nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường như Mê-hi-cô, Ấn Độ, Bra-xin, Tây Ban Nha.

Hiện Mê-hi-cô là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất về lượng và lớn thứ 2 về trị giá cho Hoa Kỳ trong quý I/2019, đạt 13,4 nghìn tấn, trị giá 18,66 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với quý I/2018. Thị phần hạt tiêu của Mê-hi-cô trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ giảm từ 31% trong quý I/2018, xuống còn 23,7% trong quý I/2019.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 về lượng, nhưng dẫn đầu về trị giá cho Hoa Kỳ trong quý I/2019, đạt 11,3 nghìn tấn, trị giá 36,6 triệu USD, tăng 35,2% về lượng. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 15,7% trong quý I/2018, lên 20% trong quý I/2019.

Trung Quốc là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong quý I/2019, lượng nhập khẩu đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 27,96 triệu USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với quý I/2018, theo đó thị phần hạt tiêu Trung Quốc trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ cũng tăng từ 13,4% quý I/2018, lên 16,4% quý I/2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Nguồn cung hạt tiêu cho Hoa Kỳ quý I/2019 (Mã HS: 0904)

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – nghìn USD; Đơn giá – USD/tấn)

Thị trường	Quý I/2019			So với quý I/2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Quý I/2019	Quý I/2018
Tổng	56.738	150.740	2.657	6,0	-1,5	-7,1	100,0	100,0
Mê-hi-cô	13.441	18.669	1.389	-19,0	-0,8	22,4	23,7	31,0
Việt Nam	11.331	36.614	3.231	35,2	-7,6	-31,6	20,0	15,7
Trung Quốc	9.286	27.966	3.012	29,4	33,7	3,3	16,4	13,4
Ấn Độ	7.788	22.240	2.856	-13,2	-8,9	5,0	13,7	16,8
Bra-xin	3.838	8.639	2.251	-15,5	-50,8	-41,8	6,8	8,5
Tây Ban Nha	2.806	9.749	3.474	-9,0	-4,0	5,5	4,9	5,8
Pê ru	2.598	7.628	2.935	53,8	38,1	-10,2	4,6	3,2
In-đô-nê-xi-a	1.546	5.637	3.645	39,8	-16,6	-40,3	2,7	2,1
Cô-lôm-bi-a	771	1.325	1.719	6.349,4	796,8	-86,1	1,4	0,0
Đức	573	2.400	4.186	413,6	316,6	-18,9	1,0	0,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Vài thiểu đầu vụ tại thành phố Nam Kinh Trung Quốc có giá rất cao*
- *Trung Quốc đã cho phép nhập khẩu sầu riêng Ma-lai-xi-a tươi, nguyên quả từ năm 2019.*
- *Thị phần rau quả Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.*
- *Xuất khẩu mặt hàng rau quả trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh.*

1. Thị trường rau quả thế giới

- **Ma-lai-xi-a:** Theo South China Morning Post, Ma-lai-xi-a tăng cường xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc với những sáng tạo độc đáo như pizza sầu riêng hay lẩu sầu riêng, đây có thể là chiến lược cạnh tranh với sự thống trị sầu riêng của Thái Lan tại Trung Quốc.

Tháng 8/2018, Ma-lai-xi-a đã ký một nghị định thư để xuất khẩu sầu riêng nguyên quả sang Trung Quốc. Thỏa thuận này sẽ giúp mở rộng quy mô xuất khẩu thịt sầu riêng đông lạnh và thịt sầu riêng nghiền, tăng thị phần tại Trung Quốc, mà hiện tại do các nhà sản xuất sầu riêng Thái Lan thống trị trong thời gian dài.

Các nhà chức trách Trung Quốc đã cho phép nhập khẩu sầu riêng Ma-lai-xi-a tươi, nguyên quả từ năm 2019, với điều kiện trái sầu riêng được đông lạnh ở nhiệt độ -80 độ C đến -110 độ C trong vòng ít nhất 1h và bảo quản cho xuất khẩu ở nhiệt độ từ dưới -18 độ. Quy định này yêu cầu các hệ thống chuỗi lạnh từ nông

trại tới cảng. Yêu cầu trên có thể có lợi cho chuỗi cung ứng sầu riêng khá ngắn ngày của Ma-lai-xi-a, bởi nước này nổi tiếng với loại sầu riêng chín cây phải tiêu thụ trong vòng vài ngày.

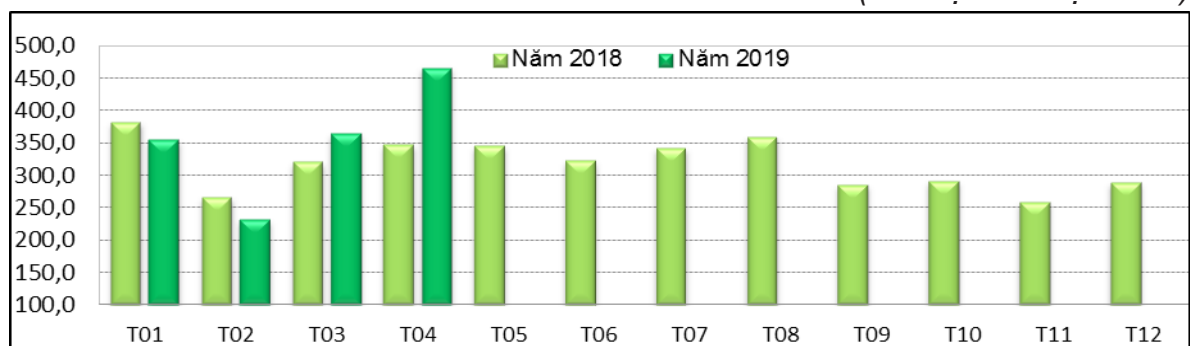
2. Xuất khẩu rau quả trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả từ ngày 01/5/2019 đến ngày 15/5/2019 đạt 192,7 triệu USD, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,6 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả tháng 4/2019 đạt 466,7 triệu USD, tăng 28% so với tháng trước, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2019, trị giá xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 1,4 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu rau quả theo tháng năm 2018 - 2019

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường xuất khẩu

Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong 4 tháng đầu năm 2019 là thị trường Trung Quốc, đạt 1 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý, thị trường Trung Quốc đã tăng cường thắt chặt nhập khẩu tiểu ngạch, chuyển sang nhập khẩu chính ngạch và đề ra yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, cấp giấy phép nhập khẩu, cấp chứng thư xuất khẩu và kiểm tra chất lượng tại nước xuất xứ... Do các quy định mới của Trung Quốc, xuất khẩu rau quả các tháng đầu năm bị ảnh hưởng. Trong 4 tháng đầu năm 2019 tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 4/2019 đã tăng mạnh trở lại.

Trong 4 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường chính đạt tốc độ tăng trưởng cao như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hà Lan. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường này vẫn còn thấp. Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả sang những thị trường này vẫn rất lớn do nhu cầu tiêu thụ cao.

+ Đối với thị trường Hoa Kỳ, chỉ riêng mặt hàng quả bơ, theo Bộ Nông nghiệp

Hoa Kỳ (USDA), năm 2018, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,04 triệu tấn bơ, trị giá 2,35 tỷ USD. Quả bơ được 51% các hộ gia đình tại Hoa Kỳ tiêu thụ, số tiền trung bình một hộ gia đình tại Hoa Kỳ dành để mua quả bơ là 24,5 USD/năm. Điều này cho thấy, nhu cầu tiêu thụ rau quả tại Hoa Kỳ là rất lớn và đây là cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong thời gian tới.

+ Đối với thị trường Hàn Quốc, Hàn Quốc nhập chủ yếu bắp cải, xà lách, củ cải, ớt, tỏi, ớt chuông... bởi nhu cầu ăn kim chi rất nhiều, mỗi năm 1 người Hàn Quốc dùng hơn 200 kg rau, trong khi bình quân thế giới chỉ 130 kg mỗi người. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng nhập khẩu khá nhiều trái cây, bình quân mỗi người tiêu dùng khoảng 60 kg/năm. Các loại trái cây hay dùng có cà chua, dưa hấu. Tuy nhiên, sản xuất chỉ mới đáp ứng 64% nhu cầu trong nước, do đó, Hàn Quốc phải nhập khẩu thêm.

Để tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần làm tốt công tác sản xuất, có sự đầu tư và cách tiếp cận thị trường phù hợp, phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về chất lượng, mẫu mã theo yêu cầu của các thị trường nhập khẩu.

10 thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	466.650	28,0	34,3	1.407.454	7,0	100,0	100,0
Trung Quốc	364.046	43,8	39,2	1.037.592	4,3	73,7	75,6
Hoa Kỳ	13.794	12,3	41,7	45.550	18,0	3,2	2,9
Hàn Quốc	12.359	-2,0	13,8	43.610	25,5	3,1	2,6
Nhật Bản	8.312	-27,0	10,0	36.588	28,2	2,6	2,2
Hà Lan	5.202	-3,2	35,6	21.872	28,0	1,6	1,3

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường	Tháng 4/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	So với tháng 4/2018 (%)	4 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 4 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Thái Lan	4.441	-7,4	-2,1	16.799	-25,8	1,2	1,7
Các TVQ Ả Rập Thống nhất	2.721	-32,8	-44,9	13.197	-12,6	0,9	1,1
Úc	3.051	-2,3	12,7	12.584	42,0	0,9	0,7
Đài Loan	3.584	1,8	12,9	11.337	15,4	0,8	0,7
Ma-lai-xi-a	2.819	-3,7	-39,6	11.235	-41,4	0,8	1,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc và thị phần của Việt Nam

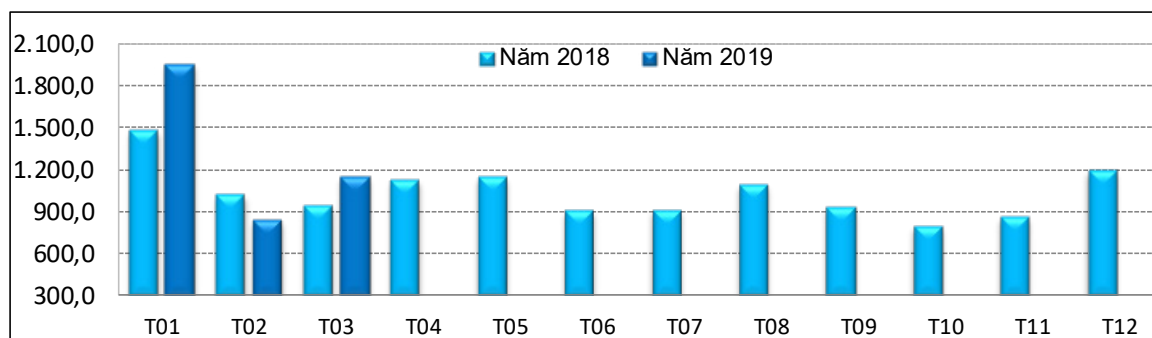
Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 3 tháng đầu năm 2019 Trung Quốc nhập khẩu hàng rau quả đạt 3,5 triệu tấn và 3,9 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng, nhưng tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng rau quả của Trung Quốc đạt 1.117,5 USD/tấn, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc siết chặt quy định nhập khẩu nông sản. Theo đó, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này sẽ gặp nhiều khó khăn trong thời gian tới. Bắt đầu từ ngày 1/1/2019, các loại nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc đều phải

đăng ký thông tin nhà vườn, nhà xưởng, bao bì gửi cho Hải quan Trung Quốc. Từ ngày 1/5/2019, Hải quan Trung Quốc sẽ không cho phép đưa hẩu lót rơm thông quan, yêu cầu dùng xốp lưới hoặc chất liệu không có sinh vật gây hại để bọc trái; mít yêu cầu dùng giấy dai Kraft để bọc hoặc dùng bao bì là thùng giấy có in thông tin truy xuất nguồn gốc; chuối yêu cầu bao bì là thùng giấy hoặc túi nhựa để bọc...

Để tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam cần phải thực hiện đúng các quy định về đóng gói, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc sản phẩm theo yêu cầu từ phía Trung Quốc.

Nhập khẩu hàng rau quả của Trung Quốc theo tháng năm 2018-2019 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường nhập khẩu

Trung Quốc nhập khẩu hàng rau quả chủ yếu từ một số thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2019 như: Thái Lan, Việt Nam, Ca-na-đa, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 64,1% tổng lượng hàng rau quả Trung Quốc nhập khẩu. Trong đó, Trung Quốc tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Ca-na-đa và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam, giảm mạnh nhất từ thị trường Thái Lan.

Ngoài ra, Trung Quốc còn nhập khẩu

hàng rau quả từ một số thị trường khác như: Phi-líp-pin, Chi-lê, Ê-cu-a-đo, Hoa Kỳ, Pê-ru... Đáng chú ý, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hàng rau quả từ thị trường Ê-cu-a-đo đạt 111,5 nghìn tấn và 81,3 triệu USD, tăng 267,2% về lượng và 214,9% về trị giá; Tiếp theo là thị trường Pê-ru đạt 60,8 nghìn tấn và 153,8 triệu USD, tăng 45,5% về lượng và tăng 17,3% về trị giá; Thị trường Phi-líp-pin đạt 332,5 nghìn tấn và 225,7 triệu USD, tăng 37,9% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

10 nguồn cung hàng rau quả chính cho Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2019	3 tháng 2018
Tổng	3.525.315	3.939.514	1.117,5	-13,9	14,5	33,0	100,0	100,0
Thái Lan	1.192.399	786.129	659,3	-37,6	22,0	95,6	33,8	46,7
Việt Nam	681.492	337.400	495,1	-17,3	-7,5	11,8	19,3	20,1
Ca-na-đa	385.208	124.089	322,1	19,9	19,2	-0,6	10,9	7,9
Phi-líp-pin	332.475	225.720	678,9	37,9	40,4	1,8	9,4	5,9
Chi-lê	246.256	1.196.186	4.857,5	16,2	7,7	-7,3	7,0	5,2
Ê-cu-a-đo	111.455	81.264	729,1	267,2	214,9	-14,3	3,2	0,7
Hoa Kỳ	78.710	242.689	3.083,3	-25,4	-16,1	12,5	2,2	2,6
Pê-ru	60.827	153.800	2.528,5	45,5	47,3	1,3	1,7	1,0
In-đô-nê-xi-a	54.991	50.903	925,7	-17,0	69,9	104,7	1,6	1,6
Ai Cập	44.320	32.887	742,0	18,0	12,8	-4,4	1,3	0,9

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng rau quả nhập khẩu trong 3 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch ăn được (mã HS08) đạt 1,9 triệu tấn, trị giá 3,1 tỷ USD, tăng 32,9% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Đây cũng là mặt hàng có lượng chiếm tỷ trọng cao nhất với 53,1%, tăng từ mức 34,4% trong 3 tháng đầu năm 2018. Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng quả và quả hạch lớn nhất cho Trung Quốc

trong 3 tháng đầu năm 2019, đạt 516,9 nghìn tấn, trị giá 263,8 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu quả và quả hạch từ các thị trường như: Thái Lan đạt 325,2 nghìn tấn, trị giá 554,1 triệu USD, tăng 138,5% về lượng và tăng 162,6% về trị giá; Ê-cu-a-đo đạt 110,7 nghìn tấn, trị giá 29,5 triệu USD, tăng 275,2% về lượng và 281,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, Trung Quốc còn tăng nhập khẩu mặt hàng sản phẩm chế biến (mã

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

HS 20) trong 3 tháng đầu năm 2019. Bên khẩu rau và các loại củ (mã HS07), Hoa cảnh đó, Trung Quốc giảm mạnh nhập và lá (mã HS 06).

Chủng loại rau quả nhập khẩu của Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019

Mặt hàng	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	3.525.315	3.939.514	1.117,5	-13,9	14,5	33,0	100,0	100,0
Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08)	1.871.613	3.095.680	1.654,0	32,9	25,8	-5,4	53,1	34,4
Rau và các loại củ (mã HS 07)	1.493.626	444.922	297,9	-41,0	-31,1	16,9	42,4	61,9
Sản phẩm chế biến (mã HS 20)	138.561	336.677	2.429,8	9,4	26,8	15,9	3,9	3,1
Hoa và lá (mã HS 06)	21.515	62.223	2.892,0	-20,0	-8,6	14,3	0,6	0,7

Nguồn: ITC





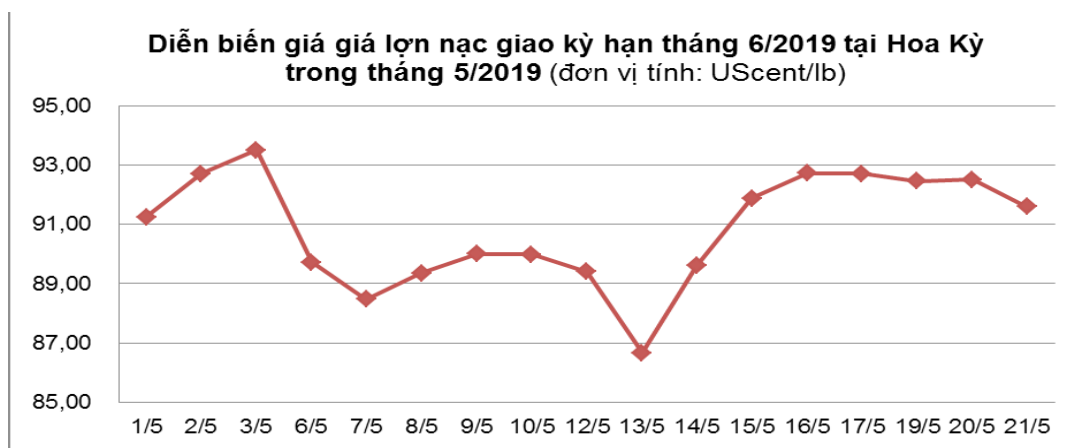
- Trong 20 ngày đầu tháng 5/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 6/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động theo xu hướng tăng.

- Từ đầu tháng 5/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi (ASF).

1. Thị trường thịt thế giới

Từ đầu tháng 5/2019 đến nay, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 6/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ biến động theo xu

hướng tăng. Ngày 21/5/2019 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 6/2019 ở mức 91,6 UScent/lb, tăng 2,5% so với cuối tháng 4/2019 và so với cùng kỳ năm 2018 tăng 22,6%.



Nguồn: cmegroup.com

Tại Trung Quốc, giá lợn hơi có xu hướng giảm do nhu cầu yếu. Hiện giá lợn dao động ở mức 13-16 NDT/kg (tương đương 44.066 – 54.235 đồng/kg). Hiện tại, diễn biến dịch tả lợn châu Phi tại Trung Quốc vẫn diễn biến phức tạp, điều này tác động tiêu cực tới tâm lý của người chăn nuôi và khiến nguồn cung

giảm sâu hơn nữa, đồng thời ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu thụ thịt lợn của người tiêu dùng vì lo ngại an toàn thực phẩm. Trong khi đó, dữ liệu từ Bộ Nông nghiệp Trung Quốc cho biết đàn lợn của nước này trong tháng 4/2019 đã giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Về cung – cầu:

Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) ngày 9/5/2019 đưa ra nhận định rằng dịch tả lợn châu Phi sẽ khiến sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm ít nhất 10% trong năm 2019 và tạo cơ hội lớn cho những nước sản xuất thịt khác. Nhu cầu nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc gia tăng đã đẩy giá thịt toàn cầu tháng 4/2019 tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018, khiến chỉ số giá thực phẩm của FAO tăng theo. FAO dự đoán sản lượng thịt lợn toàn cầu sẽ đạt 115,6 triệu tấn trong năm 2019, giảm 4% so với năm 2018. Sản lượng giảm ở Trung Quốc nhưng sẽ tăng khá mạnh ở Hoa Kỳ, Bra-xin và Nga.

Theo FAO, với số lượng lợn giảm mạnh, xu hướng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi tăng – theo cấp số nhân trong 2 thập kỷ qua – có thể bị dừng hẳn lại. Dịch bệnh cũng đã lan sang các nước láng giềng, nhất là Việt Nam, Lào, Mông Cổ và Căm-pu-chia. Theo FAO, sản lượng sụt giảm ở châu Á có thể mang lại cơ hội cho những nhà sản xuất thịt lợn ở những nơi khác, nhất là châu Âu, Hoa Kỳ và Bra-xin. Tuy nhiên, dịch tả lợn có thể lây lan sang cả châu Âu và châu Mỹ.

FAO dự báo sản lượng thịt lợn EU sẽ duy trì ổn định ở mức khoảng 24 triệu tấn, nhưng tại khu vực này dịch bệnh cũng xảy ra ở một số quốc gia như Ru-ma-ni, Hung-ga-ri và Ba Lan. Sản lượng thịt lợn của Hoa Kỳ dự báo tăng 3,8%, lên gần 12 triệu tấn.

Ngành sản xuất thịt gia cầm dự báo cũng sẽ được hưởng lợi bởi nhiều người tiêu dùng chuyển sang dùng thịt gia cầm thay thế thịt lợn. Những nước sản xuất thịt gia cầm lớn trên thế giới như Bra-xin, Hoa Kỳ, Thái Lan và một số nước EU sẽ nằm trong số những đối tượng được hưởng lợi.

Với sản xuất thịt lợn nội địa suy giảm

do dịch tả lợn ASF, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đang trên đà tăng. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ xác nhận bắt chấp việc Trung Quốc áp thuế 62% đối với nhập khẩu thịt lợn từ Hoa Kỳ, Trung Quốc vẫn nhập khẩu gần 105.000 tấn thịt lợn trong tháng 3 và tháng 4/2019.

Trong khi đó, theo báo cáo ngành thịt lợn quý II/2019 của Rabobank, dịch tả lợn tại Trung Quốc có thể dẫn tới nguồn cung thịt lợn thế giới suy giảm. Tất cả các tỉnh thành Trung Quốc hiện đã phát hiện dịch tả lợn, nước này dự báo sẽ phải đối mặt với khả năng thâm hụt 16 triệu tấn thịt lợn vào cuối năm 2019. Rabobank cho rằng các nhà xuất khẩu thịt lợn toàn cầu, bao gồm EU, Ca-na-đa, Bra-xin có thể tái phân bổ các luồng thương mại hiện nay để chuyển hướng tới Trung Quốc. Tuy nhiên, các hạn chế về cấu trúc trong tăng trưởng sản xuất tại một số khu vực, cùng với các hạn chế về năng lực cơ sở hạ tầng và logistics, có thể khiến thế giới phải đối mặt với tình trạng thâm hụt nguồn cung và tăng cạnh tranh giữa các đối tác thương mại tiềm năng.

Do dịch tả lợn làm sản lượng thịt lợn giảm mạnh, Trung Quốc đang đặt mục tiêu tăng sản lượng thịt gia cầm để đáp ứng các nhu cầu protein. Rabobank cho rằng các nỗ lực để mở rộng sản xuất ngành chăn nuôi gia cầm của nước này, chủ yếu tập trung vào gà thịt và vịt, dự báo sẽ đẩy tăng trưởng nguồn cung thịt gia cầm tại nước này đạt 10% trong năm 2019. Rabobank cho biết thịt gia cầm chiếm 11% tổng sản lượng protein sản xuất tại Trung Quốc năm 2018. Trước tình trạng nguồn cung thịt lợn suy giảm, giá thịt gà nội địa đã tăng tới 76% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên, Rabobank nhấn mạnh rằng ngành chăn nuôi gà thịt của Trung Quốc tiếp tục đối mặt với các thách thức dịch bệnh và hạn chế về nguồn con giống, khuyến khích nước này có các động thái cải thiện năng suất

THỊ TRƯỜNG THỊT

ngành, tái đầu tư nguồn con giống và an ninh sinh học.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 5/2019 đến nay, giá lợn hơi trên cả nước giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi (ASF). Hiện giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 25.000 - 34.000 đồng/kg tùy khu vực, giảm 3.000 – 6.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019. Tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi dao động trong khoảng 29.000 - 40.000 đồng/kg, giảm 4.000 – 7.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019. Tại khu vực miền Nam, giá lợn hơi tiếp tục giảm mạnh trên diện rộng, đưa giá lợn tại nhiều địa phương xuống dưới 35.000 đồng/kg, giảm 5.000 - 10.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2019.

Do giá lợn đã xuống thấp như hiện nay, dự báo có khả năng thị trường miền Bắc sẽ duy trì ổn định trong ngắn hạn và có thể tăng khi nhu cầu phục hồi trong khi nguồn cung hạn hẹp do đã có 1,5 triệu con lợn bị tiêu hủy trong vòng 4 tháng, chiếm 5% tổng đàn lợn toàn quốc. Tính

đến nay, dịch tả lợn đã xuất hiện tại 34 tỉnh, thành phố. Dịch bệnh có thể sẽ tiếp tục lan tới các vùng chưa xuất hiện bệnh và trở nên ngày càng phức tạp; tại nhiều địa phương đang diễn ra các trường hợp tái dịch và có thể dịch tả lợn cũng sẽ lan tới các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, tập trung.

Theo Rabobank, ngành chăn nuôi lợn của Việt Nam đang phải chịu sức ép suy giảm năm thứ 3 liên tiếp do dịch tả lợn. Trong báo cáo quý II/2019 cho ngành thịt lợn, Rabobank dự báo sản lượng thịt lợn Việt Nam năm 2019 giảm ít nhất 10%. Mặc dù Chính phủ đã nỗ lực kìm chế dịch bệnh, các ổ dịch mới vẫn liên tục được phát hiện. Rabobank cho rằng suy giảm sản xuất sẽ dẫn tới suy giảm 7% tiêu dùng thịt lợn trên đầu người của Việt Nam. Để bù đắp thiếu hụt nguồn cung thịt lợn, nhập khẩu thịt lợn Việt Nam dự báo tăng lên trong năm 2019. Rabobank cũng nhấn mạnh nhập khẩu thịt gà tăng 123% trong năm 2018 và dự báo mức tăng trưởng nhập khẩu năm 2019 vẫn duy trì ở mức cao.





- Rabobank dự báo nhu cầu thủy sản sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt tăng trưởng tiêu dùng thủy sản nuôi sẽ cao hơn tiêu dùng thủy sản khai thác.
- Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang và giá tôm sú cỡ 20 con/kg tại Cà Mau giảm.
- Xuất khẩu thủy sản giảm nhẹ.
- Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối giảm.

1. Thị trường thủy sản thế giới

- Theo Rabobank, với tốc độ tăng trưởng 4%/năm trong 5 năm từ 2012-2017, tổng giá trị thương mại thủy sản năm 2017 đạt 153 tỷ USD. Rabobank dự báo thương mại thủy sản thế giới tiếp tục tăng trưởng trong 5 năm tới, mặc dù diễn biến thương mại có thể thay đổi. Căng thẳng và bất ổn trong thương mại thế giới, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản mới và vấn đề an toàn thực phẩm trong sản xuất sẽ là các yếu tố tác động đến việc định hình các luồng thương mại thủy sản toàn cầu tương lai.

Về xuất khẩu: Xét cả về lượng và giá trị, Trung Quốc vẫn là nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, tiếp theo là Na Uy. Việt Nam đã vượt Thái Lan trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới về trị giá. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng chủ yếu do xuất khẩu cá thịt trắng

và giáp xác tăng. Xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ cũng tăng từ vị trí thứ 8 lên thứ 4, với giá trị xuất khẩu tăng 3,7 tỷ USD, chủ yếu nhờ tăng xuất khẩu tôm.

Trong những năm tới, Rabobank dự báo Trung Quốc và Na Uy tiếp tục giữ vị trí là các nước xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới, nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Trung Quốc sẽ chậm lại.

Về nhập khẩu: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản là các nước nhập khẩu thủy sản hàng đầu thế giới, nhưng nhập khẩu của Trung Quốc cũng đang tăng nhanh.

EU vẫn là nhà nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, trị giá nhập khẩu tăng 4 tỷ USD trong giai đoạn năm 2012-2017; Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 2 với mức tăng 5 tỷ USD; nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc cũng tăng mạnh với mức tăng 3 tỷ USD. EU,

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Hoa Kỳ và Trung Quốc chủ yếu tập trung nhập khẩu cá hồi và giáp xác.

Trong ngắn hạn, Rabobank dự báo EU và Hoa Kỳ tiếp tục là các nước nhập khẩu thủy sản lớn nhất do nhu cầu cao. Tuy nhiên, Trung Quốc có thể sớm vượt qua Nhật Bản trở thành thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới. Tình hình dịch tả lợn Châu Phi hiện nay của Trung Quốc khiến tiêu dùng thủy sản có xu hướng tăng; nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu tăng, đặc biệt là thủy sản cao cấp do nhu cầu tiêu dùng mạnh lên và các lo ngại về an toàn thực phẩm đối với nguồn thủy sản nội địa.

Rabobank dự báo tăng trưởng sản lượng thủy sản trong thời gian tới chủ yếu dựa vào hoạt động nuôi trồng. Năm 2020, sản lượng thủy sản nuôi trồng sẽ vượt sản lượng thủy sản khai thác khoảng 90.000 tấn. Tuy nhiên, tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng sẽ chậm lại so với thập kỷ trước.

Nguồn cung nội địa và nhu cầu thế giới sẽ tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thương mại thủy sản, nhưng các luồng thương mại có thể thay đổi. Rabobank dự báo thủy sản tiếp tục là một trong những phân khúc thực phẩm được giao dịch mạnh nhất. Gia công và tái xuất khẩu cũng rất phổ biến trong ngành thủy sản.

Rabobank dự báo nhu cầu thủy sản sẽ tiếp tục tăng, đặc biệt tăng trưởng tiêu dùng thủy sản nuôi sẽ cao hơn tiêu

dùng thủy sản khai thác. Tuy nhiên, các luồng thương mại có thể thay đổi. Chủ nghĩa bảo hộ tăng lên, bất ổn hiện nay trong các mối quan hệ thương mại giữa một số đối tác như: Brexit, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, ngành nuôi trồng thủy sản tăng trưởng khác nhau giữa các khu vực có thể làm thay đổi luồng thương mại thủy sản trong những năm tới.

- Ê-cu-a-đo: Hiện nay khoảng 60% sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo được xuất khẩu sang Trung Quốc và nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng. Bên cạnh đó, Ê-cu-a-đo cũng đang quan tâm đến thị trường Hàn Quốc. Năm 2019, sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo là 500 nghìn tấn và dự kiến sẽ tăng trong năm 2019.

Ê-cu-a-đo kỳ vọng thỏa thuận thương mại song phương với Hàn Quốc sẽ khiến trị giá xuất khẩu tôm sang nước này đạt 200 triệu USD so với mức 75 triệu USD của năm 2018 nhờ thuế quan giảm xuống từ mức 20% hiện nay. Thỏa thuận thương mại giữa 2 nước đã trải qua 4 cuộc đàm phán và chỉ còn 1 phiên đàm phán nữa là kết thúc.

2. Thị trường trong nước

Giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang tuần kết thúc ngày 16/5/2019 giảm 2.500 - 2.760 đ/kg so với tuần trước đó và giảm 8.000 - 9.100 đ/kg so với cùng kỳ năm trước. Giá tôm sú nguyên liệu cỡ 20/kg tại Cà Mau giảm nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 16/5/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	22.000 - 22.240	(-) 2.500 - 2.760	(-) 8.000 - 9.000
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	22.250 - 22.760	(-) 1.600 - 1.760	(-) 8.100 - 9.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 16/5/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá tuần trước (đ/kg)	Giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	290.000	288.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	260.000	256.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	250.000	250.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	204.000	204.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	183.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	115.000	113.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	105.000	107.000
Tôm Thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	84.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 5/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 324,97 triệu USD, giảm 1,9% so với 15 ngày trước đó và giảm 1,96% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 2,74 tỷ USD, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong khi đó, 15 ngày đầu tháng 5/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 86,7 triệu USD, tăng 32,7% so với 15 ngày trước đó và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm 2019 đến hết ngày 15/5/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 647,69 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản EU 3 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Eurostat, trong 3

tháng đầu năm 2019, EU nhập khẩu 1,3 triệu tấn thủy sản từ các thị trường ngoài khối, trị giá 6,37 tỷ USD (tương đương 7,1 tỷ USD), giảm 0,5% về lượng, nhưng tăng 5,4% về trị giá. Thống kê cho thấy, EU có xu hướng giảm mạnh nhập khẩu thủy sản nội khối, trong khi nhập khẩu ngoài khối chỉ giảm nhẹ về lượng.

Về nhập khẩu ngoài khối: Trong 3 tháng đầu năm 2019, EU tăng lượng nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc, Việt Nam, Ê-cu-a-đo, trong khi giảm nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Nga và Ca-na-đa...

Mặc dù là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho EU, nhưng thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối chỉ chiếm 4,45% trong 3 tháng đầu năm 2019, đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 288,9 triệu Euro (tương đương 323,6 triệu USD), tăng 4% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

15 thị trường ngoài khối cung cấp thủy sản lớn nhất cho EU trong 3 tháng năm 2019

Thị trường	Nhập khẩu thủy sản của EU 3 tháng đầu năm 2019			So với cùng kỳ năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn euro)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nội khối	941.659	3.673.708	4.114.553	-21,7	-35,8
Ngoài khối	1.320.610	6.374.458	7.139.393	-0,5	5,4
Trung Quốc	171.079	698.944	782.817	6,9	18,7
Việt Nam	58.833	288.948	323.622	4,0	7,7
Ê-cu-a-đo	57.797	276.653	309.852	8,5	-0,7
Hoa Kỳ	61.415	223.362	250.166	-1,0	14,0
Ấn Độ	40.765	210.879	236.184	-6,6	-9,0
Ăc-hen-ti-na	28.775	147.743	165.472	18,3	40,2
Thổ Nhĩ Kỳ	28.352	133.655	149.694	22,4	8,6
Nga	29.135	131.787	147.601	-22,1	-6,0
In-đô-nê-xi-a	19.903	115.194	129.018	2,9	2,0
Chi-lê	19.646	90.525	101.388	-9,1	-12,8
Thái Lan	17.440	85.528	95.792	-5,9	-6,0
Ca-na-đa	9.923	75.656	84.735	-29,3	-24,2
Pê-ru	17.431	67.914	76.064	31,0	27,7
Băng-la-đét	7.070	66.806	74.823	25,4	25,1
Nam Phi	13.260	65.848	73.749	-12,5	-12,4

Nguồn: Eurostat

Trong đó, nhập khẩu tôm của EU từ các thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 128,4 nghìn tấn, trị giá 898,9 triệu USD (tương đương 1 tỷ USD), giảm 3,3% về lượng và giảm 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 3 tháng đầu năm 2019, EU giảm nhập khẩu tôm từ Việt Nam, Ê-cu-a-đo, Ấn Độ, Trung Quốc... trong khi tăng mạnh nhập khẩu từ Ăc-hen-ti-na, Băng-la-đét, Mô-rôc-cô.

Trong các thị trường ngoài khối, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất về trị giá và lớn thứ 4 về lượng cho EU trong 3 tháng đầu năm 2019, đạt 15,19 nghìn tấn, trị giá 133,47 triệu euro (tương đương 149,5 triệu USD), giảm 5,2% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 3 tháng đầu năm 2019 giảm xuống còn 11,8%, so với 12,1% trong 3 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường ngoài khối cung cấp tôm lớn nhất cho EU trong 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng đầu năm 2019				So với cùng kỳ năm 2018 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn euro)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (euro/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2019	3 tháng 2018
EU& EXTRA	128.412	898.904	1.006.772	7,0	-3,3	-2,2	1,2	100,0	100,0
Việt Nam	15.190	133.469	149.485	8,8	-5,2	-5,6	-0,5	11,8	12,1

Thị trường	3 tháng đầu năm 2019				So với cùng kỳ năm 2018 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn euro)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (euro/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2019	3 tháng 2018
Ê-cu-a-đo	19.969	115.411	129.261	5,8	-15,5	-21,0	-6,5	15,6	17,8
Ấn Độ	16.259	109.081	122.171	6,7	-8,8	-11,1	-2,5	12,7	13,4
Ăc-hen-ti-na	15.320	103.783	116.237	6,8	23,0	42,1	15,5	11,9	9,4
Băng-la-đét	6.299	62.953	70.507	10,0	27,6	28,0	0,3	4,9	3,7
Mô-rôc-cô	4.362	45.765	51.257	10,5	29,9	7,2	-17,5	3,4	2,5
Trung Quốc	4.664	30.738	34.427	6,6	-24,2	-17,2	9,3	3,6	4,6
Hôn-đu-rát	2.414	24.417	27.347	10,1	-9,4	7,3	18,4	1,9	2,0
Na Uy	2.340	22.144	24.802	9,5	44,8	48,1	2,3	1,8	1,2
Ca-na-đa	3.400	19.277	21.590	5,7	-40,5	-47,1	-11,1	2,6	4,3

Nguồn: Eurostat

Chủng loại tôm nhập khẩu của EU 3 tháng đầu năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu ngoài khối của EU 3 tháng 2019				So với cùng kỳ 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn euro)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (euro/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
030617	93.352	654.015	732.496	7,0	-2,9	-2,0	0,9
160521	13.622	126.879	142.105	9,3	2,4	4,2	1,8
160529	8.903	71.839	80.460	8,1	-6,3	-13,1	-7,2
030616	12.535	46.171	51.712	3,7	-9,6	-1,8	8,6
Tổng	128.412	898.904	1.006.772	7,0	-3,3	-2,2	1,2

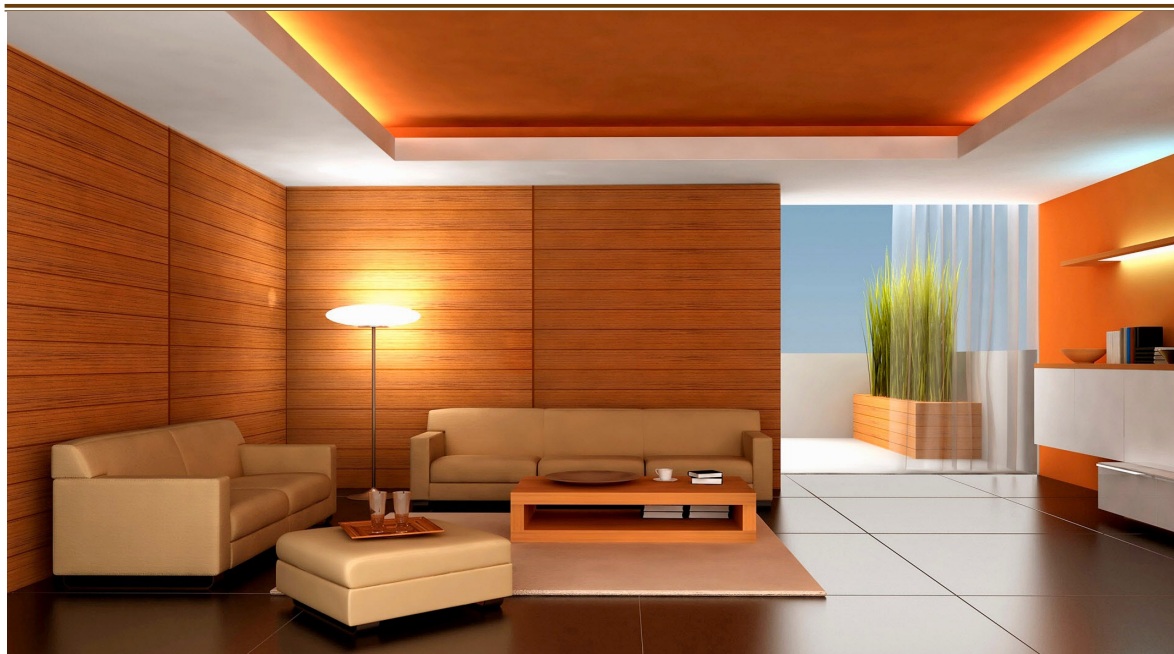
Nguồn: Eurostat

Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 3 tháng năm 2019

Mã HS	Nhập khẩu của EU từ Việt Nam 3 tháng năm 2018				So với cùng kỳ năm 2018 (%)		Thị phần Việt Nam trên tổng lượng nhập khẩu ngoài khối của EU (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn euro)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (euro/kg)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2019	3 tháng 2018
030617	9.570	84.744	94.913	8,9	1,0	1,7	10,3	10,0
160521	3.627	30.713	34.398	8,5	-19,3	-21,3	26,6	27,3
160529	1.992	18.012	20.173	9,0	-2,8	-5,9	22,4	21,0
Tổng	15.190	133.469	149.485	8,8	-5,2	-5,6	11,8	11,4

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



- Tháng 3/2019, nhập khâu gỗ dán của Nhật Bản giảm mạnh.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.
- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 tăng mạnh.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Nhật Bản:** Theo ITTO, trong tháng 3/2019 Nhật Bản nhập khẩu gỗ dán với khối lượng ở mức thấp, đạt 150.000 m³, giảm 24% so với tháng trước, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2018. Nhu cầu gỗ dán vẫn ổn định và nhu cầu trong nước đang được đáp ứng từ nguyên liệu thô sản xuất trong nước và nguồn gỗ veneer nhập khẩu trước đó. Trong quý 1/2019, nhập khẩu gỗ dán của Nhật Bản giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018. Ba thị trường cung cấp gỗ dán hàng đầu cho Nhật Bản là: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc, tuy nhiên nhập khẩu các lô hàng gỗ dán từ ba thị trường này đều giảm.

Trong tháng 3/2019, các lô hàng từ Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a, hai nhà cung cấp lớn nhất, giảm 26% so với tháng 3/2018; Các lô hàng từ Trung Quốc giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, trong tháng 3/2019 các lô hàng gỗ dán đến từ ba thị trường này chiếm 60% tổng các lô hàng gỗ dán Nhật Bản nhập khẩu, giảm so với mức 64% trong tháng trước đó. Trong khi đó các lô hàng từ Việt Nam đang bắt đầu tăng thêm thị phần tại Nhật Bản.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ ngày 01/5/2019 đến ngày 15/5/2019 đạt 399,5 triệu USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,5 tỷ USD, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ trong 15 ngày đầu tháng 5/2019 đạt 259,8 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

hết ngày 15/5/2019, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,5 tỷ USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trị giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ ngày 01/5/2019 đến ngày 15/5/2019 đạt 120,4 triệu USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/5/2019, trị giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 896,7 triệu USD, tăng

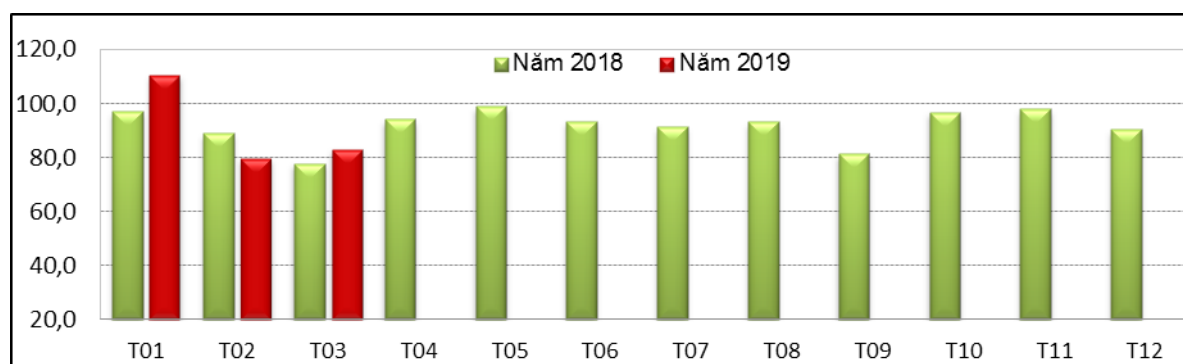
14,7% so với cùng kỳ năm 2018.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đạt 86,5 nghìn tấn, trị giá 273,3 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(Đơn vị tính: triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Thị trường nhập khẩu

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 86,9% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 56,8 nghìn tấn, trị giá 160,4 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2018. Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 18,4 nghìn tấn, trị giá 50 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 0,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, Hàn Quốc còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường khác như: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Ý, Thái Lan, Ba Lan...

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hàn Quốc 3 tháng đầu năm 2019

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng 3 tháng theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Trung Quốc	56.814	160.417	2.823,6	2,7	1,5	-1,2	65,7	65,3
Việt Nam	18.388	49.949	2.716,4	3,8	5,0	1,1	21,2	20,9
In-đô-nê-xi-a	2.488	8.921	3.585,0	-11,2		-0,6	2,9	3,3

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng 3 tháng theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Ma-lai-xi-a	1.789	5.248	2.933,7	-15,4		1,2	2,1	2,5
Ý	1.268	16.827	13.267,7	7,6	9,5	1,7	1,5	1,4
Thái Lan	1.138	3.018	2.651,6	-28,2		5,6	1,3	1,9
Ba Lan	969	3.457	3.568,8	-0,8	13,4	14,4	1,1	1,2
Đức	864	8.097	9.376,8	235,2		-9,1	1,0	0,3
Lít-va	530	1.366	2.579,2	6,8	9,8	2,8	0,6	0,6
Đan Mạch	326	1.482	4.543,2	30,8	20,8	-7,6	0,4	0,3

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Nhập khẩu ghế khung gỗ của Hàn Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất về lượng trong 3 tháng đầu năm 2019, đạt 33,2 nghìn tấn, trị giá 135,6 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc và Việt Nam là hai thị trường chính cung cấp ghế khung gỗ cho Hàn Quốc. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 24 nghìn tấn, trị giá 94 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 4,2% về trị giá; Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 7 nghìn tấn, trị giá 21,3 triệu USD, giảm nhẹ về lượng và giảm 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Hàn Quốc trong 3 tháng đầu năm 2019 đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 63,4 triệu USD, giảm 4,2% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường cung cấp chủ yếu gồm: Trung Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ba Lan, Ý...

Ngoài ra, trong 3 tháng đầu năm 2019 Hàn Quốc còn nhập khẩu các chủng loại đồ nội thất bằng gỗ khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất phòng khách và đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, đáng chú ý là lượng và trị giá nhập khẩu đồ nội thất bếp của Hàn Quốc tăng mạnh.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu 3 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	3 tháng năm 2019			So với 3 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	3 tháng 2019	3 tháng 2018
Ghế khung gỗ	33.168	135.611	4.088,6	1,9	1,6	-0,3	38,3	38,4
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	23.141	63.402	2.739,8	-4,2	-3,5	0,7	26,7	28,5
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	13.131	33.498	2.551,1	7,2	3,8	-3,1	15,2	14,5
Đồ nội thất văn phòng (940330)	10.996	16.683	1.517,2	7,1	7,4	0,3	12,7	12,1
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	6.085	24.131	3.965,9	11,1	44,0	29,6	7,0	6,5

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Thông báo liên quan đến giấy C/C đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam sang Anh

Ngày 09/5/2019, Tổng Lãnh sự quán Anh tại thành phố Hồ Chí Minh đã gửi công hàm số 72/19 đến Tổng cục Thủy sản và VASEP thông báo về một số vấn đề liên quan đến Giấy chứng nhận Thủy sản khai thác (C/C) đối với sản phẩm thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam sang Anh trong trường hợp Anh rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) mà không đạt được thỏa thuận nào.

Theo đó, Tổng Lãnh sự quán cho biết để có thể được nhập khẩu vào Anh hiện nay sản phẩm thủy sản phải có giấy C/C đi kèm tuân thủ theo Điều 12 trong Quy định 1005/2008 của EU về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo

và không theo quy định (IUU). Giấy C/C xác nhận thủy sản được đánh bắt theo đúng tiêu chuẩn cần thiết để ngăn chặn IUU và phải được thẩm tra bởi quốc gia treo cờ của phương tiện đánh bắt.

Nhằm duy trì cam kết về chống hoạt động khai thác IUU theo quy định, Anh sẽ tiếp tục chấp nhận giấy C/C theo mẫu của EU, hiện đang được sử dụng và tuân thủ theo quy định về IUU, kể cả trong trường hợp Anh rời EU mà không đạt được thỏa thuận nào.

Thông báo này mang tính dự phòng và những nội dung bên trên chỉ xảy ra khi Anh rời khỏi EU mà không đạt được thỏa thuận nào.

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

Theo đó, nghị định quy định rõ mức phạt đối với vi phạm nghiêm trọng trong khai thác thủy sản. Cụ thể, phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với chủ tàu cá có một trong các hành vi vi phạm sau: Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét không có giấy phép khai thác thủy sản hoặc giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; không trang bị thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét theo quy định.

Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng đối với chủ tàu cá có một trong các hành vi vi phạm sau: Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam không có

giấy phép khai thác thủy sản hoặc giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; Không ghi nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua chuyển tải thủy sản đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản quá hạn mức do tổ chức nghề cá khu vực cấp phép.

Đặc biệt, phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với chủ tàu cá có một trong các hành vi vi phạm sau: Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên không có giấy phép khai thác thủy sản hoặc giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn; tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn.

Bên cạnh đó, còn áp dụng hình thức xử phạt bổ sung gồm: Tịch thu thủy sản khai thác, chuyển tải trái phép đối với hành vi vi phạm quy định; tịch thu tàu cá đối với hành vi vi phạm; tước quyền sử dụng giấy phép khai thác thủy sản từ 6 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định...

Biện pháp khắc phục hậu quả là buộc chủ tàu cá phải chi trả toàn bộ kinh phí đưa ngư dân bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ về nước và các chi phí liên quan khác đối với hành vi vi phạm quy định.

Phạt vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản

Theo nghị định, khai thác thủy sản trong khu vực cấm khai thác hoặc khu vực cấm khai thác có thời hạn mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị

xử phạt như sau: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét để khai thác thủy sản hoặc khai thác thủy sản mà không sử dụng tàu cá.

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét để khai thác thủy sản.

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét để khai thác thủy sản.

Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên để khai thác thủy sản.

Biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc thả thủy sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng; buộc chuyển giao số thủy sản thuộc Nhóm I của Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ 5/7/2019.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.